

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-ST
Ngày: 29-8-2018
*V/v tranh chấp giữa người chưa
phải là thành viên công ty
nhưng có giao dịch về chuyển
nhượng phần vốn góp với thành
viên công ty.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trịnh Thị Huyền

2. Bà Thạch Thị Hai

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị B, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1995; địa chỉ: Đại lộ B, khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2018 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, địa chỉ thường trú: Đường H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH Sam H, ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH Sam H, địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Byung T – Chức vụ Giám đốc (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2018 của nguyên đơn bà Hồ Thị B, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Sam H, trụ sở tại ấp An Mỹ, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700610831 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 02/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 12/04/2017, với vốn điều lệ của công ty là 6.000.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn góp của bà T là 2.400.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ của công ty.

Ngày 21/12/2017, bà T chuyển nhượng cho bà B toàn bộ phần vốn góp của bà T với giá là 7.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận chỉ ghi giá chuyển nhượng trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được công chứng tại Văn phòng công chứng T ngày 22/12/2017 là 2.400.000.000 đồng. Ngày 22/12/2017, bà B đã giao tổng số tiền chuyển nhượng vốn góp là 4.000.000.000 đồng cho bà T.

Hai bên thỏa thuận, số tiền chuyển nhượng vốn góp còn lại 3.200.000.000 đồng bà B thanh toán sau khi mọi thủ tục pháp lý, điều chỉnh sang tên vốn góp trên giấy phép kinh doanh và Giấy phép đầu tư do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho bà B.

Tuy nhiên, bà T và Công ty TNHH Sam H không thực hiện việc đăng ký thay đổi tư cách thành viên công ty cho bà B. Bà B đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T và Công ty TNHH Sam H chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Ngày 07/02/2018, bà T gửi bản Thông báo cho bà B về việc bà T tự huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hai bên đã ký nhưng bà T không chịu trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng cho bà B.

Bà B khởi kiện yêu cầu: Huỷ Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký kết ngày 21/12/2017, hợp đồng được Công chứng tại Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD; buộc bà T trả lại số tiền đã nhận 4.000.000.000 đồng; trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 22/12/2017 tạm tính đến ngày 22/11/2018 là 11 tháng với mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi phải trả là: 330.000.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả đủ số nợ với mức lãi suất 9%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 22/12/2017 được Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD. Hai bên thống nhất Hợp đồng ngày 21/12/2017, ra công chứng chính thức là ngày 22/12/2017 ghi giá chuyển nhượng 2.400.000.000 đồng nhưng thực tế chuyển nhượng là 7.200.000.000 đồng. Ông Kim Byung T (giám đốc công ty) chỉ ký tên xác nhận phần vốn góp cho bà T và không có liên quan trong việc chuyển nhượng.

Bà T đã nhận của bà B số tiền chuyển nhượng phần vốn góp tổng cộng 4.000.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận bà B thanh toán số tiền còn lại

3.200.000.000 đồng sau khi điều chỉnh sang tên vốn góp trên giấy phép kinh doanh và Giấy phép đầu tư do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho bà B. Tuy nhiên, bà B cũng có hạn hạn chót thanh toán tiền là ngày 31/01/2018 nhưng bà B không thực hiện là do lỗi của bà B. Bà T đã nhiều lần ra thông báo hủy việc chuyển nhượng phần vốn góp cho bà B.

Nay, bà T đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và đồng ý trả cho bà B số tiền 4.000.000.000 đồng nhưng bà T sẽ thanh toán cho bà B số tiền 4.000.000.000 đồng khi chuyển nhượng được phần vốn góp này cho người khác, không chấp nhận thanh toán tiền lãi cho bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sam H do ông Kim Byung T có yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng có ý kiến tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2018: Ông Kim Byung T giám đốc đại diện cho Công ty TNHH Sam H có biết và đồng ý việc bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng 40% phần vốn góp của bà T tại Công ty TNHH Sam H cho bà Hồ Thị B. Ngày 21/12/2017, ông Kim Byung T có ký văn bản cam kết tại Văn phòng Công chứng Thành phố T đồng ý cho bà T bán phần vốn góp cho bà B. Hiện nay, giữa bà B và bà T chấm dứt hợp đồng thì bà T có trách nhiệm phải thanh toán lại tiền cho bà B còn phía Công ty TNHH Sam H và cá nhân ông Kim Byung T không liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: yêu cầu bà T trả số tiền gốc 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức 0,75%/tháng (9%/năm) từ ngày bà T hủy hợp đồng 07/2/2018 đến ngày xét xử là 202.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm yêu cầu T theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà T: chấp nhận trả lại cho bà B số tiền chuyển nhượng vốn 4.000.000.000 đồng khi chuyển nhượng được phần vốn góp này cho người khác, hoặc chậm nhất là 3 tháng, không chấp nhận thanh toán tiền lãi cho bà B.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thẩm phán đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án: có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn 4.000.000.000 đồng và trả lại suất theo quy định Điều 390, khoản 2 Điều 441, 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sam H là ông Kim Byung T đề nghị Tòa án giải quyết

vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Kim Byung T.

[2] Các đương sự đều xác định việc bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng 40% phần vốn góp tại Công ty TNHH Sam H cho bà Hồ Thị B theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/12/2017. Hợp đồng được Công chứng viên Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD ghi giá chuyển nhượng 2.400.000.000 đồng nhưng thực tế hai bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 7.200.000.000 đồng. Bà T đã nhận của bà B tổng số tiền chuyển nhượng vốn là 4.000.000.000 đồng. Các bên cũng thống nhất chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp thì phát sinh tranh chấp. Đây là những tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại tòa, các đương sự đều thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 21/12/2017. Đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Nguyên đơn cho rằng bà T không thực hiện hoàn thành thủ tục đăng ký tên bà B làm thành viên công ty; bà T có thông báo hủy hợp đồng nhưng không chịu thanh toán tiền lại cho bà B nên bà B yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, buộc bà T trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày bà T thông báo hủy hợp đồng đến nay. Bà T cho rằng bà B có hạn hạn chót thanh toán số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng vào ngày 31/01/2018, bà B không giao tiền như đã thỏa thuận nên đến ngày 07/02/2018 bà T ra thông báo tự hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Xét thấy trong nội dung hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp được công chứng ngày 22/12/2017, các đương sự không thỏa thuận thời gian thanh toán số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng gắn liền với việc làm thủ tục sang tên phần vốn góp từ bà T sang bà B. Nhưng tại phiên tòa, bà T thừa nhận các bên có thỏa thuận bà B phải thanh toán 3.200.000.000 đồng khi hoàn chỉnh thủ tục chuyển nhượng, Sở kế hoạch và đầu tư đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang tên cho bà B. Mặc khác, chính bà T ra các thông báo gửi cho bà B tự hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đề các ngày 7/2/2018, ngày 23/2/2018, ngày 27/3/2018 với nội dung không tiếp tục chuyển nhượng phần vốn góp cho bà B nữa. Bà B cũng chấp nhận việc chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, khi hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp thì bà T có trách nhiệm phải thanh toán lại ngay cho bà B số tiền chuyển nhượng vốn góp 4.000.000.000 đồng kể từ ngày bà T ra thông báo hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Theo Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất phát sinh tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bị đơn bà T vẫn chấp nhận trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng cho bà B là phù hợp pháp luật nhưng bà T cho rằng sẽ trả khi chuyển nhượng phần vốn góp được cho người khác hoặc chậm nhất là 3 tháng nhưng không thỏa thuận thống nhất được với nguyên đơn là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà B. Vì vậy, cần buộc bà T phải trả ngay cho

bà B số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện giảm tiền lãi cho bà B với mức 0,75%/tháng (9%/năm) từ khi bà T thông báo hủy hợp đồng ngày 07/2/2018 đến ngày xét xử; Cụ thể: 4.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 6 tháng 22 ngày = 202.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm yêu cầu tính theo quy định pháp luật. Xét việc thay đổi yêu cầu của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, thấp hơn mức lãi chậm trả quy định Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp;

Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 5; khoản 3 Điều 30; Điều 37; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 53 Luật doanh nghiệp năm 2014;
- Áp dụng Điều 357, 422, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị B.

1. Ghi nhận sự tự nguyện các đương sự về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa bà Hồ Thị B với bà Nguyễn Thị T ngày 21/12/2017 được Công chứng tại Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyền số 12TP/CC – SCC/HĐGD;

Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả cho bà Hồ Thị B số tiền chuyển nhượng vốn góp 4.000.000.000 đồng và lãi chậm trả 202.000.000 đồng, tổng cộng là 4.202.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 112.202.000 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng).

Bà Hồ Thị B không phải chịu, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương hoàn trả lại cho bà Hồ Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0026759 ngày 11/6/2018.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng